TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/DS-PT
Ngày 23-02-2023.
"*Tranh chấp đòi lại tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022, về việc: "*Tranh chấp đòi lại tài sản".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2023/QĐ-PT, ngày 16/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 20/2023/QĐ-PT, ngày 09/02/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Cao Văn S, sinh năm 1947 và bà Trương Thị S2, sinh năm 1955 (cùng vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 46, đường P, khóm 2, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Sướng và Sá: Ông Nguyễn Khánh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 05, đường L, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020 (có mặt).

* *Bị đơn*: Công ty A.

Địa chỉ: đường L, khóm 3, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958; Chức vụ - Giám đốc Công ty A; Địa chỉ: đường L, khóm 3, phường 2,

thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Ông Võ Hoàng A - Luật sư Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ văn phòng Luật sư: đường N, khóm 1, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Người kháng cáo*: Công ty A là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/12/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, ông Nguyễn Khánh T trình bày:

Ngày 07/8/2018, Công ty A (viết tắt là Công ty) có ký hợp đồng tín dụng số 7601LAV201800612 với Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S để vay số tiền 2.500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

Do Công ty không có tài sản đảm bảo tiền vay nên ông S và bà S2 đã dùng quyền sử dụng đất cá nhân của ông S và bà S2 gồm phần đất có diện tích 323,5m^2 thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại số 46, đường P, khóm 2, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và phần đất có diện tích 292,5m^2 thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại khóm 4, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A, giá trị và phạm vi bảo lãnh của ông S và bà S2 đối với hợp đồng vay là 2.000.000.000đ. Từ khi thành lập Công ty cho đến nay không có một văn bản thỏa thuận nào khác là 03 thành viên Công ty góp vốn bằng tài sản là quyền sử dụng đất mà hình thức góp vốn là bằng tiền mặt như ghi trong Điều lệ của Công ty. Công ty là người vay tiền, ông S và bà S2 là người dùng tài sản của mình để thế chấp đảm bảo cho khoản vay của công ty.

Sau khi Công ty A nhận tiền vay thì không trả đúng nợ. Vì vậy, Ngân hàng nhiều lần động viên ông S và bà S2 là bên thế chấp để trả nợ thay cho Công ty A. Do lo sợ tài sản bị xử lý nợ nên từ ngày 12/4/2019 đến ngày 18/7/2019 vợ chồng ông S và bà S2 đã thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh và đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và tiền lãi là 2.046.967.122đ (trong đó vốn gốc 2.000.000.000đ và tiền lãi 46.967.122đ). Sau khi ông S và bà S2 đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty xong thì nhiều lần ông S và bà S2 yêu cầu Công ty thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông S và bà S2 nhưng đến nay Công ty vẫn không thực hiện.

Vì vậy, ông S và bà S2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty A trả cho vợ chồng ông S và bà S2 tổng số tiền vốn và lãi tạm tính đến ngày 24/8/2022 là 2.678.988.695đ (trong đó tiền vốn là 2.000.000.000đ, lãi 678.988.695đ) và lãi suất chậm trả nợ theo mức lãi suất 0,83%/tháng cho đến khi trả tất nợ.

** Người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày*:

Giữa Công ty A và ông Cao Văn S không có văn bản thỏa thuận nào là ông Cao Văn S sẽ trả nợ Ngân hàng thay cho Công ty A.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Mã số doanh nghiệp 2200724211 đăng ký ngày 18/01/2019 ông Cao Văn S là thành viên góp vốn - Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty ủy quyền tài sản là căn nhà số 46 đường P, khóm 2, phường 9, thành phố S và thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại khóm 4, phường 4, thành phố S cho công ty vay vốn tín dụng tại Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S đưa vào góp vốn hoạt động kinh doanh theo hợp đồng tín dụng số 76011A ngày 07/8/2018 đến ngày 07/8/2019.

Quá trình hoạt động kinh doanh có 02 biên bản họp thành viên Công ty:

- Ngày 02/4/2019 họp thành viên Công ty về việc tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2018-2019 báo cáo việc thua lỗ, Công ty nợ khách hàng, nợ Ngân hàng còn các thành viên thì nợ Công ty, tất cả thống nhất số liệu báo cáo hứa hẹn trong tháng cố gắng thanh toán dứt điểm nhưng không thực hiện được.

- Ngày 01/5/2019 mời họp lần 2 cũng nội dung như lần trước nhắc nhở thành viên và cụ thể báo cáo chi tiết rõ hơn nhưng vẫn không thực hiện được và nhắc nhở nhiều lần né tránh.

Trong lúc Công ty đang làm ăn thua lỗ thì từ ngày 12/4/2019 đến ngày 18/7/2019 ông S tự đem tiền cá nhân thanh toán nợ vay Ngân hàng, để giải chấp lấy căn nhà số 46 đường P ra và chuẩn bị lấy tiếp thửa đất số 169 ra nhưng Công ty biết được và có làm văn bản gửi cho ngân hàng ngăn chặn lại.

Theo Công ty biết ông S hiểu rất rõ trong hoạt động kinh doanh của Công ty, căn cứ 02 biên bản họp thành viên báo cáo lỗ lã và công nợ của mình phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty, cùng nhau tính toán các khoản tiền lỗ, tìm nguồn vốn để bù đắp trả nợ và vốn hoạt động kinh doanh.

Ông B thừa nhận việc vợ chồng ông S, bà S2 đã dùng tiền của mình để thanh toán cho khoản vay của Công ty để giải chấp tài sản của mình ra là đúng sự thật như đại diện nguyên đơn trình bày.

Nhưng vợ chồng ông S, bà S2 làm đơn khởi kiện yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền mà vợ chồng ông S bà S2 đã trả nợ thay cho Công ty do Công ty không trả đúng nợ nên Ngân hàng nhiều lần động viên vợ chồng ông S và bà S2 trả là không đúng vì hợp đồng vay Ngân hàng Công ty trả lãi tốt hàng tháng, đúng ngày. Trong đó ngày 12/4/2019 ông bà đem tiền trả cho Ngân hàng trước ngày đáo hạn ngày 07/8/2019 là sớm hơn thời gian 04 tháng. Do đó, Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do Công ty không có mượn tài sản của vợ chồng ông S và bà S2 thế chấp cho Ngân hàng để làm vốn hoạt động cho Công ty mà do ông S tự dùng tài sản của mình ủy quyền cho Công ty đứng ra vay vốn của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S vay số tiền là 2.500.000.000đồng để góp vốn vào hoạt động của Công ty.

** Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày*:

Vào ngày 07/8/2018 Công ty A (viết tắt là Công ty) có vay vốn của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S (viết tắt Ngân hàng) số tiền 2.500.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201800612 ngày 07/8/2018, lãi suất: 7,0%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150%, dùng vào mục đích: mua bán hàng nông thủy sản, thời hạn vay: 12 tháng, hạn trả: theo từng giấy nhận nợ.

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 7601LAV201800612 ngày 07/8/2018 nêu trên ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2 có dùng các tài sản của cá nhân mình để thế chấp cho Công ty A vay vốn Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 621C/HĐTC được ký kết ngày 21/11/2017 giữa Ngân hàng với ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2 và Công ty A; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 621C.1/HĐSĐBS v/v sửa đổi, bổ sung một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác số 621C/HĐTC được ký kết ngày 07/8/2018 giữa Ngân hàng với ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2 và Công ty A.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các vật kiến trúc trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI 412368 số vào sổ CS00853 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 02/11/2017 cho ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2.

Sau khi vay, Công ty A đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 2.000.000.000đ, số tiền lãi là 164.471.232đ, tổng cộng: 2.164.471.232đ. Đến nay, Công ty A còn nợ Ngân hàng số tiền vốn gốc: 500.000.000đ và chưa trả lãi từ ngày 01/05/2020 đến nay. Tiền lãi tạm tính từ ngày 01/5/2020 đến hết ngày 14/7/2020 là: 7.919.781đ.

Nay Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty A hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền vốn gốc là: 500.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 14/7/2020 là 7.191.781đ, tổng cộng: 507.191.781đ và tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến ngày trả hết nợ vay cho ngân hàng.

Trường hợp Công ty A không trả được nợ thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là: Phần đất có diện tích: 292,5m^2, trong đó đất ODT: 200m^2 và đất trồng cây lâu năm là 92,5m^2 thuộc thửa đất số 169, tở bản đồ số 31, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI 412368 số vào sổ CS00853 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 02/11/2017 cho ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2. Đồng thời, Công ty A phải trả mọi khoản phí thi hành án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận được đơn đề nghị rút đơn yêu cầu độc lập của phía Ngân hàng N đề ngày 04/3/2022. Lý do vào

ngày 01/3/2022 Công ty A đã trả tất nợ cho Ngân hàng đồng thời Ngân hàng đã giải chấp tài sản cho vợ chồng ông S và bà S2. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST, ngày 30/8/2022 đã quyết định như sau:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 92; Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ: Điều 335; khoản 1, 2 Điều 336; Điều 340, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2: Buộc bị đơn Công ty A phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2 tổng cộng số tiền vốn và lãi là 2.611.633.722 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N về việc yêu cầu bị đơn Công ty A hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền vốn gốc là: 500.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 14/7/2020 là 7.191.781 đồng, tổng cộng: 507.191.781 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến ngày trả hết nợ vay cho ngân hàng. Trường hợp Công ty A không trả được nợ thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là: Phần đất có diện tích: 292,5m^2, trong đó đất ODT: 200m^2 và đất trồng cây lâu năm là 92,5m^2 thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI 412368 số vào sổ CS00853 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 02/11/2017 cho ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2. Đồng thời, Công ty A phải trả mọi khoản phí thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12-9-2022, bị đơn là Công ty A do ông Nguyễn Văn B, chức vụ: Giám đốc làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm - Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn S và Trương Thị S2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Sướng và Sá không rút đơn khởi kiện, bị đơn là Công ty A không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S cho rằng: Công ty A đã trả nợ xong cho Ngân hàng và Ngân hàng đã tất toán hợp đồng tín dụng với Công ty A, đồng thời Ngân hàng đã có đơn đề nghị rút đơn yêu cầu độc lập. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tư cách tham gia tố tụng của Ngân hàng vì việc giải quyết không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng. Xét thấy, việc giải quyết vụ án này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Vì vậy, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định: Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S, tỉnh Sóc Trăng không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

+ *Về nội dung kháng cáo*:

Do bị đơn là Công ty A không chứng minh được yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Sướng và Sá không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Công ty A là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã rút lại toàn bộ đơn yêu cầu độc lập, vì cho rằng: Ngày 01/3/2022 Công ty A đã trả xong nợ cho Ngân hàng đồng thời Ngân hàng đã giải chấp tài sản thế chấp cho vợ chồng ông S và bà S2. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ngày 30/01/2023, Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S, tỉnh Sóc Trăng có văn bản yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không xác

định Ngân hàng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, vì việc giải quyết vụ án không còn liên quan đến Ngân hàng. Xét thấy, việc giải quyết vụ án này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định: Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S, tỉnh Sóc Trăng không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là Công ty A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ là là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn S và Trương Thị S2, vì: Giữa Công ty A và ông Cao Văn S không có văn bản thỏa thuận nào có nội dung: Ông S sẽ trả nợ Ngân hàng thay cho Công ty A.

Luật sư của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, vì các căn cứ sau:

- Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp đòi lại tài sản*" là không chính xác với nội dung vụ án, do ông S và bà S2 dùng tài sản của mình để thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*" thì mới đúng bản chất của sự việc.

- Số tiền vay Ngân hàng 2.500.000.000đ đang tranh chấp là tiền góp vốn của ông S, do ông S không có tiền mặt để góp vốn nên ông S dùng tài sản của ông S bảo lãnh để Công ty A vay Ngân hàng 2.500.000.000đ để góp vốn vào Công ty A. Vì vậy, số tiền này ông S phải tự trả vì đây là phần góp vốn của ông S. Nếu buộc Công ty phải trả tiền cho ông S và bà S2 thì sẽ gây thiệt hại về tài chính cho các thành viên góp vốn còn lại của Công ty.

- Nếu xác định số tiền còn thiếu Ngân hàng là nợ của Công ty A, thì ông S là thành viên sáng lập của công ty, giữ chức: Chủ tịch Hội đồng quản trị nên ông S cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ. Do công ty chưa làm thủ tục giải thể hay phá sản nên chưa giải quyết về tài sản cũng như công nợ của công ty. Khi thực hiện thủ tục giải thể hay tuyên bố phá sản Công ty A sẽ giải quyết về tài sản cũng như công nợ của công ty như vậy mới giải quyết xong tất cả các vấn đề liên quan đến tài chính của công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Sướng và Sá không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty A. Yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty A và ý kiến của Luật sư, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, thì thấy rằng:

- Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận: Ngày 07/8/2018 Công ty A có vay vốn của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S số tiền 2.500.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201800612 ngày 07/8/2018, lãi suất: 7,0%/năm, lãi suất nợ

quá hạn bằng 150%, dùng vào mục đích: Mua bán hàng nông thủy sản, thời hạn vay: 12 tháng, hạn trả: Theo từng giấy nhận nợ. Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 7601LAV201800612 ngày 07/8/2018 nêu trên ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2 có dùng các tài sản của cá nhân mình để thế chấp cho Công ty A vay vốn Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 621C/HĐTC được ký kết ngày 21/11/2017 giữa Ngân hàng với ông S, bà S2 và Công ty A; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 621C.1/HĐSĐBS v/v sửa đổi, bổ sung một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác số 621C/HĐTC được ký kết ngày 07/8/2018 giữa Ngân hàng với ông S, bà S2 và Công ty A. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các vật kiến trúc trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI 412368 số vào sổ CS00853 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 02/11/2017 cho ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2.

- Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận: Ông S và bà S2 đã dùng tiền cá nhân của mình để thanh toán cho khoản vay của Công ty để giải chấp tài sản của ông S và bà S2 là đúng sự thật như đại diện nguyên đơn trình bày.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Ông S vẫn là thành viên sáng lập của Công ty A.

- Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Sướng thừa nhận: Khi Công ty A thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền cho ông và vợ ông là bà S2, theo nội dung của bản án mà Tòa án đã tuyên, thì ông S cũng đồng ý cùng các thành viên sáng lập của công ty cùng trả tiền, tính theo tỷ lệ phần trăm góp vốn. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên sáng lập của Công ty A trong số tiền Công ty A phải trả cho ông S và bà S2 vẫn được đảm bảo.

- Bị đơn cho rằng số tiền vay Ngân hàng 2.500.000.000đ đang tranh chấp là tiền góp vốn của ông S, do ông S không có tiền mặt để góp vốn nên ông S dùng tài sản của ông S bảo lãnh để Công ty A vay 2.500.000.000đ giùm ông S và số tiền này ông S phải tự trả, nội dung này được thể hiện tại "Biên bản họp Hội đồng thành viên" của công ty ngày 02/4/2019 và "Biên bản họp Hội đồng thành viên" của công ty ngày 01/5/2019. Xét thấy: Hai biên bản nêu trên không có nội dung nào thể hiện số tiền vay tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố S là số tiền ông S vay để góp vốn vào công ty, cả hai biên bản nêu trên chỉ thể hiện công nợ của công ty đối với các chủ nợ. Ngoài 02 biên bản nêu trên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là có căn cứ, trong khi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận, hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng thể hiện Công ty A là bên vay, còn ông S và bà S2 dùng tài sản cá nhân của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty A tại Ngân hàng. Vì vậy,

có căn cứ để xác định khoản vay tại ngân hàng đang tranh chấp là khoản vay của Công ty A.

Công ty A vay tiền của Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố S số tiền vốn là 2.500.000.000đ, sau đó ông S và bà S2 đã dùng tiền cá nhân để trả cho Ngân hàng với số tiền là 2.046.967.122đ (trong đó vốn gốc 2.000.000.000đ và tiền lãi 46.967.122đ) là sự thật không phải chứng minh, do người đại diện hợp pháp của bị đơn đã thừa nhận. Do ông S và bà S2 đã trả nợ cho Ngân hàng thay cho bị đơn là Công ty A. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn là Công ty A phải trả cho ông S và bà S2 số tiền vốn và lãi là 2.611.633.722đ là có căn cứ pháp luật và đúng với thực tế giao dịch giữa các bên.

- Đối với ý kiến của Luật sư của bị đơn, về việc đề nghị Tòa án xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp, thì thấy rằng: Do ông S và bà S2 đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thay cho bên vay là Công ty A. Từ đó, ông S và bà S2 có quyền đòi lại số tiền mà mình đã trả thay cho bên vay là Công ty A. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp đòi lại tài sản*" là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với ý kiến của Luật sư của bị đơn, về việc đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì Công ty chưa làm thủ tục giải thể hoặc phá sản. Sau khi kết thức vụ án này, Công ty sẽ làm thủ tục giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật, lúc đó cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xử lý các vấn đề về tài sản còn lại của công ty, số nợ của công ty cũng như số tiền góp vốn của các thành viên sáng lập. Như vậy, sẽ giải quyết xong tất cả các vấn đề của Công ty A. Xét thấy, việc Công ty A có làm thủ tục giải thể hoặc phá sản hay không, sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết bằng vụ việc khác. Trong vụ án này, chỉ giải quyết việc ông S và bà S2 đã trả nợ vay Ngân hàng thay cho công ty nên ông S và bà S2 kiện đòi lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, bị đơn là Công ty Avà Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, trong khi người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không thừa nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn là Công ty A.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với các căn cứ và phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của bị đơn là Công ty A không được chấp nhận. Vì vậy, bị đơn phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 01 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 01 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty A.

I- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 92; Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ: Điều 335; khoản 1, 2 Điều 336; Điều 340, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2: Buộc bị đơn Công ty A phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2 tổng cộng số tiền vốn và lãi là 2.611.633.722 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N về việc yêu cầu bị đơn Công ty A hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền vốn gốc là: 500.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 14/7/2020 là 7.191.781 đồng, tổng cộng: 507.191.781 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến ngày trả hết nợ vay cho ngân hàng. Trường hợp Công ty A không trả được nợ thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là: Phần đất có diện tích: 292,5m^2, trong đó đất ODT: 200m^2 và đất trồng cây lâu năm là 92,5m^2 thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CI 412368 số vào sổ CS00853 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 02/11/2017 cho ông Cao Văn S và bà Trương Thị S2. Đồng thời, Công ty A phải trả mọi khoản phí thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2 không phải chịu. Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 84.232.674 đồng.

Kể từ ngày ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty A còn phải trả lãi cho ông Cao Văn S, bà Trương Thị S2

theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền vốn chưa thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.287.000 đồng theo biên lai số 0004538 ngày 10/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

II- Về án phí phúc thẩm:

Buộc bị đơn là Công ty A phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0000690 ngày 21/9/2022 của của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Nam Trung